

LISTENING

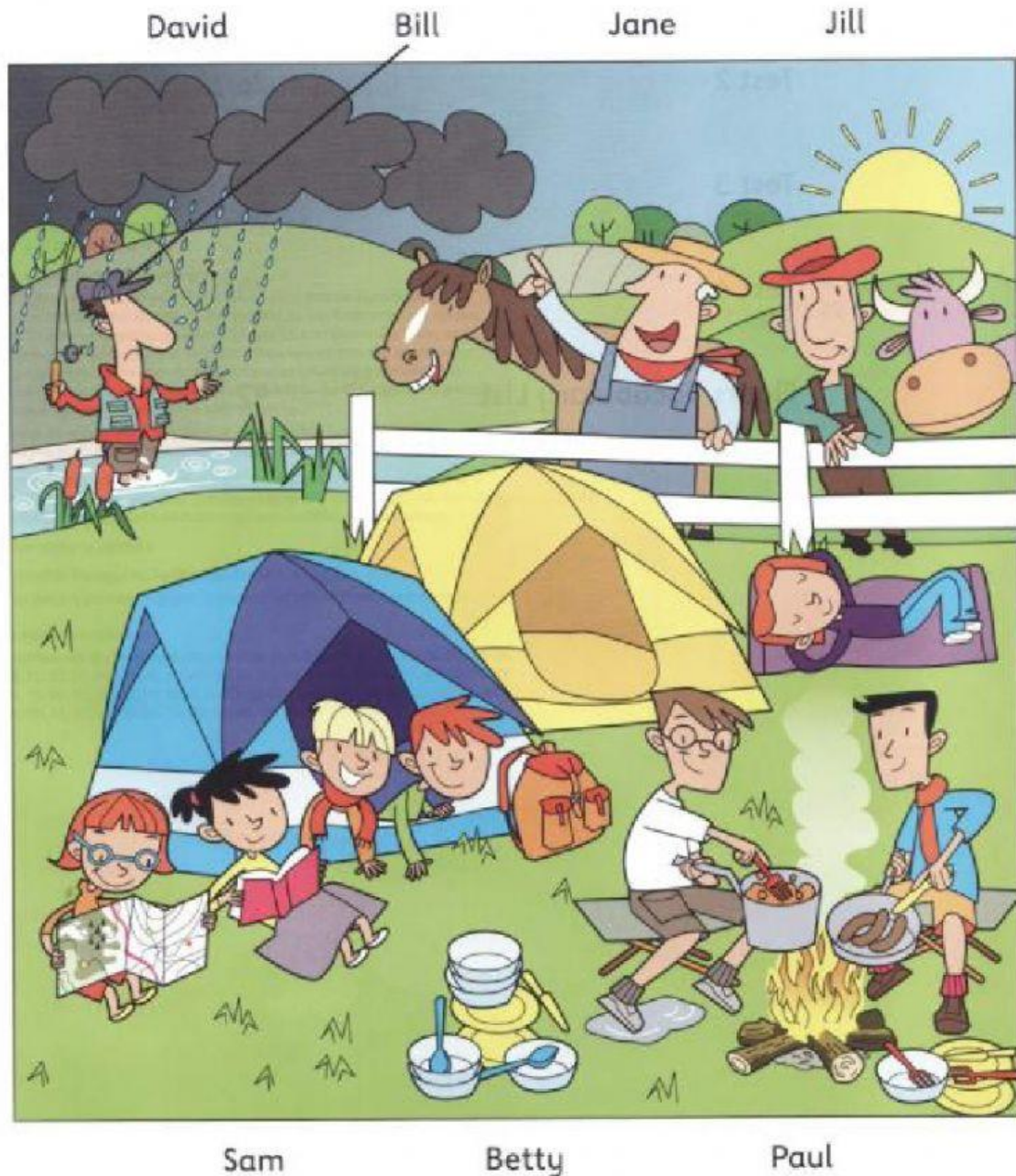
Vocabulary:

- | | | | |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1. camp (v): cắm trại | 3. scarf (n): khăn | 5. rucksack (n): ba lô | 7. shout at sb (n): hét ai |
| 2. field (n): cánh đồng | 4. tent (n): lều | 6. blanket (n): chăn | |

Part I

– 5 questions –

Listen and draw lines. There is one example.



Vocabulary:

1. college (n): trường cao đẳng

2. Stomach ache (n): đau bụng

3. Cough (n): ho

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Address: 25 Hillman Road
Frenchly

1 Full Name: _____ Taylor

2 Age: _____

3 Problem: _____ and a _____

4 See Doctor: _____ afternoon

5 What time? _____